

Số: 1973 /GPMT-UBND

Nam Định, ngày 25 tháng 6 năm 2025

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;*

*Xét Văn bản của Công ty cổ phần thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy: Số 26/CV ngày 26/5/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường; số 28/CV-CT ngày 18/6/2025 về việc giải trình nội dung chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3617/TTr-SNNMT ngày 20/6/2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy (Gọi tắt là Công ty) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy may công nghiệp” địa chỉ tại xóm 5, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm 5, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0600408270 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp đăng ký lần đầu ngày 30/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/10/2024.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 do phòng

Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp đăng ký lần đầu ngày 31/7/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20/7/2020.

1.5. Mã số thuế: 0600408270.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: Cơ sở hoạt động trên diện tích 19.257,3 m<sup>2</sup> (Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CB 224308 ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh).

- Quy mô: Cơ sở hoạt động có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất

+ Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc: Sản phẩm quần âu, áo Jacket: 700.000 sản phẩm/năm; sản phẩm dệt kim: 6.000.000 sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Nhập vật tư → Chế tạo mẫu → Kiểm tra → Cắt → Chuyên may → Là → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại), phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

## **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý nước thải, khí thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quản lý chất thải đúng quy định của pháp luật; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất thải không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hồng Thuận nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng nhà máy may công nghiệp”; Quyết định số 2814/QĐ-SNN ngày 19/10/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cấp giấy phép xả thải vào công trình thủy lợi cho Nhà máy may công nghiệp Hồng Thuận hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

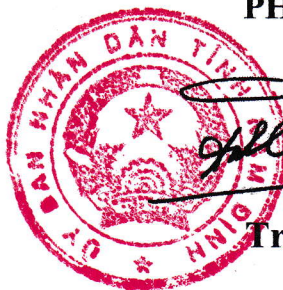
**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy may công nghiệp” của Công ty cổ phần thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy tại xóm 5, xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Giao Thủy;
- UBND xã Hồng Thuận;
- C.ty CP thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP<sub>h</sub>, VP3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**



## Phụ lục I

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1973 /GPMT-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Nam Định)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh (nhà điều hành, khu vực nhà ăn, nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống bồn rửa.
- Nguồn số 03: Nước thải khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình vệ sinh bề mặt đập bụi lò hơi.

### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

#### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

Kênh CH9-2 phía Đông Bắc nhà máy tại xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

#### **2.2. Vị trí xả nước thải**

- Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (B) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) sau đó xả vào kênh CH9-2 thuộc xã Hồng Thuận qua 01 cửa xả phía Đông Bắc Nhà máy.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X(m) = 2232286$ ;  $Y(m) = 0603222$  (Theo hệ tọa độ VN2000; kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ ; múi chiều  $3^{\circ}$ ).

#### **2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $70 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .**

#### **2.4. Phương thức xả nước thải**

Toàn bộ nước thải phát sinh (từ 04 nguồn thải) được dẫn về hệ thống xử lý tập trung công suất thiết kế  $70 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) được xả ra kênh CH9-2 phía Đông Bắc nhà máy với phương thức tự chảy.

#### **2.5. Chế độ xả nước thải**

Gián đoạn trong ngày và không theo chu kỳ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (với  $C_{\max} = C \times K_q \times K_f$ ,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,1$ ) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (với  $C_{\max} = C \times K$ , hệ số  $K = 1,0$ ), cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm                                          | Đơn vị            | QCVN 40:2011/BTNMT<br>(cột B) và QCVN 14:<br>2008/BTNMT (cột B) (*) |                  | Tần suất<br>quan<br>trắc<br>định kỳ                                                             | Quan<br>trắc tự<br>động,<br>liên tục |
|----|-----------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|    |                                                           |                   | C                                                                   | C <sub>max</sub> |                                                                                                 |                                      |
| 1  | Lưu lượng                                                 | m <sup>3</sup> /h | -                                                                   | -                | Tần suất<br>giám sát:<br>02 lần/<br>năm (06<br>tháng/<br>lần) theo<br>đề nghị<br>của<br>Công ty | Không<br>phải<br>thực<br>hiện        |
| 2  | pH                                                        | -                 | 5,5 - 9                                                             | 5,5 - 9          |                                                                                                 |                                      |
| 3  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                   | mg/l              | 50                                                                  | 49,5             |                                                                                                 |                                      |
| 4  | COD                                                       | mg/l              | 150                                                                 | 148,5            |                                                                                                 |                                      |
| 5  | Tổng chất rắn lơ lửng<br>(TSS)                            | mg/l              | 100                                                                 | 99               |                                                                                                 |                                      |
| 6  | Tổng chất rắn hòa tan<br>(TDS)                            | mg/l              | 1.000 (*)                                                           | 1.000 (*)        |                                                                                                 |                                      |
| 7  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)          | mg/l              | 10                                                                  | 9,9              |                                                                                                 |                                      |
| 8  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)      | mg/l              | 50 (*)                                                              | 50 (*)           |                                                                                                 |                                      |
| 9  | Tổng Nitơ                                                 | mg/l              | 40                                                                  | 39,6             |                                                                                                 |                                      |
| 10 | Photpho (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính<br>theo P) | mg/l              | 10 (*)                                                              | 10 (*)           |                                                                                                 |                                      |
| 11 | Tổng Photpho (tính<br>theo P)                             | mg/l              | 6                                                                   | 5,94             |                                                                                                 |                                      |
| 12 | Sunfua                                                    | mg/l              | 0,5                                                                 | 0,495            |                                                                                                 |                                      |
| 13 | Dầu mỡ động thực vật                                      | mg/l              | 20 (*)                                                              | 20 (*)           |                                                                                                 |                                      |
| 14 | Clo dư                                                    | mg/l              | 2                                                                   | 1,98             |                                                                                                 |                                      |
| 15 | Tổng các chất hoạt<br>động bề mặt                         | mg/l              | 10 (*)                                                              | 10 (*)           |                                                                                                 |                                      |
| 16 | Coliform                                                  | VK/100 ml         | 5.000                                                               | 5.000            |                                                                                                 |                                      |

Khi có sự thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sẽ áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng mới nhất.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó thu gom bằng đường ống PVC D110 dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ để xử lý sau đó thu gom bằng đường ống PVC D400 dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 70 m<sup>3</sup>/ngày. đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ bồn rửa được thu gom bằng ống PVC D110 dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 70 m<sup>3</sup>/ngày. đêm để xử lý tiếp.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh bề mặt bụi lò hơi được thu gom bằng đường ống DN80 dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 70 m<sup>3</sup>/ngày. đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 70 m<sup>3</sup>/ngày. đêm. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) và thải ra kênh CH9-2 phía Đông Bắc nhà máy.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ

- + Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ thể tích 04 m<sup>3</sup>.

- + Nước thải các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại có tổng thể tích 420 m<sup>3</sup>.

- Công trình xử lý nước thải: Công ty đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 70 m<sup>3</sup>/ngày. đêm với quy trình công nghệ xử lý như sau: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước ra → Hồ ga → Kênh CH9-2 phía Đông Bắc cơ sở tại 01 cửa xả.

- Công suất thiết kế: 70 m<sup>3</sup>/ngày. đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen khoảng 1.000 lít/năm; Glucose khoảng 300 lít/năm.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí 01 cán bộ phụ trách vận hành giám sát trạm xử lý nước thải và được đào tạo đáp ứng yêu cầu vận hành; theo dõi, ghi chép sổ nhật ký vận hành; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành trạm xử lý nước thải.

- Theo dõi hoạt động, có kế hoạch bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Công ty tạm dừng hoạt động hệ thống xử lý, đồng thời cử cán bộ kiểm tra, tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) mới cho xả ra kênh CH9-2 phía Đông Bắc nhà máy.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Công trình xử lý nước thải của Công ty không phải thực hiện vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty bảo đảm nước thải xử lý đạt QCVN QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) trước khi thải ra kênh CH9-2 qua 01 cửa xả phía Đông Bắc của nhà máy. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

### **3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Công ty. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Chủ động, kiểm soát chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Kể từ ngày 01/01/2032, cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra gây ảnh hưởng đến chất lượng nước thải sau xử lý, Công ty phải báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Giao Thủy, UBND xã Hồng Thuận để kịp thời xử lý./.



## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1973 /GPMT-UBND ngày 25 /6/2025  
của UBND tỉnh Nam Định)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Nguồn số 01: Bụi, khí thải tại khu vực lò hơi công suất 1,5 tấn/giờ.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

#### 2.1. Vị trí xả khí thải

- 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X(m) = 2232286$ ;  $Y(m) = 0603222$  (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

#### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $2.500 \text{ m}^3/\text{h}$ .

##### 2.2.1. Phương thức xả khí thải

Cưỡng bức bằng quạt hút, xả gián đoạn trong ngày không theo chu kỳ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Áp dụng hệ số  $K_p = 1$ ;  $K_v = 1$ ), cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị                  | Giá trị giới hạn thông số ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ                          | Quan trắc tự động, liên tục   |
|----|------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|
|    |                  |                         | $C = C_{\max}$                                                    |                                                     |                               |
| 1  | Lưu lượng        | $\text{m}^3/\text{h}$   | -                                                                 | 02 lần/năm (06 tháng /lần) theo đề nghị của Công ty | Không thuộc đối tượng lắp đặt |
| 2  | Bụi tổng         | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 200                                                               |                                                     |                               |
| 3  | CO               | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 1.000                                                             |                                                     |                               |
| 4  | SO <sub>2</sub>  | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 500                                                               |                                                     |                               |
| 5  | NO <sub>x</sub>  | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 850                                                               |                                                     |                               |

Khi có sự thay đổi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sẽ áp dụng thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng mới nhất.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

## **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Bụi, khí thải từ lò hơi được thu gom bằng quạt hút, ống dẫn vào hệ thống xử lý bụi, khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) được thải ra ngoài môi trường qua ống khói cao 12 m so với mặt đất.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

- Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi với quy trình xử lý như sau: Bụi, khí thải lò hơi → Quạt hút → Bể chứa nước vôi trong → Ống khói cao 12 m (khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - cột B) → Môi trường.

- Sản thao tác lấy mẫu, vị trí lỗ kỹ thuật lấy mẫu theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Vôi bột khoảng 0,9 tấn/năm.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành giám sát hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải lò hơi gặp sự cố, Công ty dừng hoạt động của lò hơi, đồng thời cử cán bộ để kiểm tra, xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường mới cho hệ thống hoạt động trở lại.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Tối đa không quá 06 tháng (dự kiến từ tháng 7/2025).

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 1.500 kg/h.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

01 mẫu khí thải tại lỗ kỹ thuật trên ống khói lò hơi sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Như tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

- Tần suất lấy mẫu khí thải 01 lần/ngày tại lỗ kỹ thuật trên thân ống khói trong 03 ngày liên tiếp (theo quy định tại Điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Công ty phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hồng Thuận trong quá trình giám sát vận hành thử nghiệm.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường. Không được phép xả khí thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

#### **3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo**

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

- Kể từ ngày 01/01/2032, hệ thống xử lý khí thải đảm bảo xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuyên truyền vận động cán bộ, công nhân viên thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường theo quy định./.



### Phụ lục III

## **YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1973 /GPMT-UBND ngày 25 /6/2025  
của UBND tỉnh Nam Định)

### **A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

#### **1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

##### **1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT               | Tên chất thải nguy hại                                 | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng phát sinh khi hoạt động tối đa (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------------|----------------------------------------------------|
| 1                | Dầu nhiên liệu và dầu thải diesel                      | 17 06 01 | NH                | 34                                                 |
| 2                | Giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | KS                | 43                                                 |
| 3                | Bóng đèn huỳnh quang thải                              | 16 01 06 | NH                | 34                                                 |
| 4                | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)    | 13 01 01 | NH                | 3                                                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                        |          |                   | <b>114</b>                                         |

##### **1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của Công ty khoảng 431.440 kg/năm. Thành phần gồm: Vải vụn, bìa carton, túi nilon, xỉ than, mực in văn phòng, bùn thải từ quá trình xử lý nước thải,...

##### **1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khi hoạt động tối đa khoảng 19.984 kg/năm. Thành phần gồm: Thức ăn thừa, rau thực phẩm hỏng, túi nilon, giấy, văn phòng phẩm hỏng thải,...

##### **1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải được kiểm soát**

Không có vì Công ty quản lý như CTNH.

### **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

#### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Bố trí 04 thùng chứa có thể tích từ 30 - 60 lít để lưu chứa CTNH riêng biệt, có ghi tên và mã CTNH theo quy định.

- Kho chứa CTNH có diện tích 04 m<sup>2</sup> trong kho chia thành 04 ô để thùng chứa. Kho kín, có cửa khóa, biển tên và biển cảnh báo theo quy định.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định.

## 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Công ty bố trí kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 48 m<sup>2</sup> để thu gom và lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

## 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Công ty thực hiện phân loại và thu gom rác thải như sau:

+ Chất thải thực phẩm: Thu gom vào 04 thùng chứa có thể tích 120 lít, có nắp đậy đặt tại khu vực bếp ăn.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác bố trí 10 thùng chứa có thể tích 60 lít, có nắp đậy được đặt tại khu vực nhà ăn, hành lang khu nhà xưởng, nhà điều hành sản xuất, tuyến đường nội bộ.

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: Giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại như chai, hộp nhựa, lon nước giải khát, hộp, bao bì giấy, được thu gom về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Toàn bộ rác thải sinh hoạt được thu gom về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt phía Tây Bắc nhà máy có diện tích 9,5 m<sup>2</sup>.

- Công ty ký hợp đồng với đơn vị chức năng với tần suất 01 lần/ngày đến thu gom và đem đi xử lý theo quy định.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

### 1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường

Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch ứng phó sự cố khác thì phải đảm bảo nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 2. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Công ty đã được phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 103/TD-PCCC ngày 28/5/2019 và Văn bản nghiệm thu về PCCC số 21/VBNT-PCCC ngày 24/3/2020.

- Bố trí lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy đảm bảo theo quy định.

- Thành lập đội phòng cháy chữa cháy tại Công ty, hàng năm tổ chức huấn

luyện nghiệp vụ và diễn tập phương án phòng cháy chữa cháy.

- Thường xuyên tuyên truyền, huấn luyện, phổ biến và giáo dục các kiến thức về phòng chống cháy nổ cho người lao động và người sử dụng lao động. Xây dựng nội quy PCCC nơi sản xuất, làm việc và phổ biến cho cán bộ, công nhân trong Công ty hiểu biết và nghiêm túc thực hiện.

### **3. Biện pháp phòng ngừa sự cố hoá chất**

- Công ty bố trí kho hóa chất diện tích 19 m<sup>2</sup>.
- Thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Hoá chất.

### **4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với CTNH**

Yêu cầu công nhân thu gom, phân loại, lưu giữ CTNH theo từng loại riêng biệt, tuyệt đối không để CTNH có khả năng tương tác với nhau đặt gần nhau. Khi có sự cố rò rỉ, phát tán CTNH ra môi trường xung quanh, Công ty sẽ thu gom CTNH vào thùng chứa, kho chứa và đưa đi xử lý theo đúng quy định./.



#### Phụ lục IV

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1973 /GPMT-UBND ngày 25 /6/2025  
của UBND tỉnh Nam Định)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):** Không có.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Công ty cổ phần thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy có trách nhiệm

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực cơ sở.

- Công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi Công ty hoạt động. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Công khai kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới nhất.

- Bố trí đầy đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan (đất đai, đầu tư, quy hoạch, xây dựng,...).

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.